

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Thuật Ngữ Y Khoa CƠ XƯƠNG KHỚP

Thuật Ngữ Tiếng Anh Y Khoa
Cho Người Mới Bắt Đầu

Hệ xương khớp trong tiếng Anh được gọi là **musculoskeletal system**. Trước đây người ta dùng thuật ngữ **locomotor system**, trong đó **loc-** là gốc từ của **locus** có nghĩa là vị trí, **mot-** là gốc từ của **motion** nghĩa là vận động. Gọi như vậy vì cơ quan vận động giúp cơ thể người có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác được nhờ vào các thành phần cấu trúc của nó.

I. Thuật ngữ giải phẫu

1. Cơ

Cơ được gọi là **muscle** /*muhs-uhl*/. Xuất phát từ thuật ngữ **musculus** (La-tinh) nghĩa là con chuột nhỏ. Được gọi như vậy vì hình dáng và sự di động của cơ nhị đầu cánh tay giống như một con chuột! Trong tiếng Hy Lạp **mys** cũng nghĩa là chuột. Vì thế, cấu trúc này có hai gốc từ là **muscul-** và **my-**.

Tính từ **muscular** /*muhs-kyuh-ler*/ nghĩa là liên quan tới cơ. Ví dụ, hệ cơ gọi là **muscular system** /*muhs-kyuh-ler sis-tuhm*/.

Thuật ngữ **musculature** /*muhs-kyuh-luh-cher*/ nghĩa là hệ thống cơ (của một bộ phận cơ thể hoặc một cơ quan). Trong đó **muscul-** nghĩa là cơ, hậu tố **-ature** là viết tắt của **structure** nghĩa là cấu trúc.

Mô cơ gồm cơ vân (gốc từ **rhabdomy-**), cơ trơn (gốc từ **leiomy-**) và cơ tim (gốc từ **myocardi-**).

Các ví dụ liên quan:

- **Rhabdomyolysis** /*rah-doh-mahy-oh-li-sis*/: ly giải cơ vân

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

- **Leiomyoma** /lahy-oh-mahy-oh-muh/: u cơ trơn
- **Myocarditis** /mahy-oh-kahr-dahy-tis/: viêm cơ tim

2. Xương

Xương được gọi là **bone** /bohn/. Tiếng Anh cổ gọi là **ban** là mô cứng cấu tạo nên bộ xương của động vật, từ này xuất phát từ tiếng Đức cổ **bainan**.

Tiếng Hy Lạp gọi xương là **osteon**, tiếng La-tinh gọi là **os**. Do đó, **oste-**, **os-** hoặc **oss-** đều là gốc từ của xương. Tính từ *osseous* /os-ee-uh s/ nghĩa là thuộc về cấu trúc xương.

Phân loại

Xương được phân loại theo nhiều cách dựa theo hình dáng, vị trí hoặc cấu tạo. Ví dụ:

Theo hình dạng xương:

- **Short bone** /shawrt bohn/: xương ngắn
- **Long bone** /lawng bohn/: xương dài
- **Flat bone** /flat bohn/: xương dẹt
- **Irregular (shaped) bone** /ih-reg-yuh-ler bohn/: xương bất định
- **Sesamoid bone** /ses-uh-moid bohn/: xương vùng

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Theo cấu trúc xương:

- **Compact bone** /kuhm-pakt bohn/: xương đặc
- **Spongy bone** /spuhn-jee bohn/: xương xốp.

Từ đồng nghĩa với **spongy bone** là **cancellous bone** /kan-suh-luhs bohn/ hoặc **trabecular bone** /truh-bek-yuh-luhl bohn/.

Xương là thành phần cấu tạo lên bộ xương, gọi là **skeleton**. Gốc từ **skelet-**, tính từ *skeletal* /skel-i-tl/.

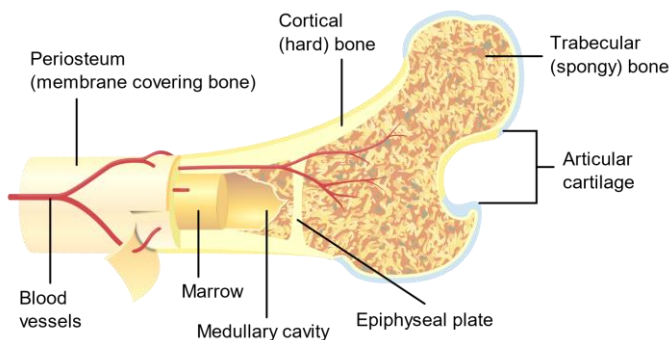
Theo vị trí xương:

Theo sự sắp xếp của các xương trên bộ xương, các xương còn được phân thành:

- **Axial bone** /ak-see-uh l bohn/: xương trục
- **Appendicular bone** /ap-uh n-dik-yuh-ler bohn/: xương chi

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Cấu trúc xương



Xương dài được phân thành 3 vùng chính là: đầu xương, thân xương và hành xương.

- **Diaphysis** / dahy-af-uh-sis/: thân xương

Sự hình thành xương bắt nguồn từ hiện tượng hóa cốt (**ossification**) tại các trung tâm cốt hóa (**ossification centers**). Thuật ngữ **physis** /fahy-sis/ có nguồn gốc từ tiếng La-tinh là **phýsis** nghĩa là nguồn gốc của sự phát triển.

Từ trung tâm cốt hóa nguyên phát (**primary ossification center**), xương phát triển kéo dài về 2 đầu hình thành thân xương dài. Do vậy xương dài được gọi là **diaphysis**, trong đó **dia-** nghĩa là ngang, **-physis** là nơi phát triển.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

▪ **Epiphysis** /ih-pif-uh-sis/: đầu xương

Trong đó tiền tố **epi-** nghĩa là đầu, **-physis** là nơi phát triển. Vùng này có cấu trúc sụn phát triển đầu xương gọi là **epiphyseal plate** /ih-pif-uh-see-uhl pleyt/. Cấu trúc này còn gọi là **growth plate** nghĩa là sụn tăng trưởng.

▪ **Metaphysis** /muh-taf-uh-sis/: hành xương

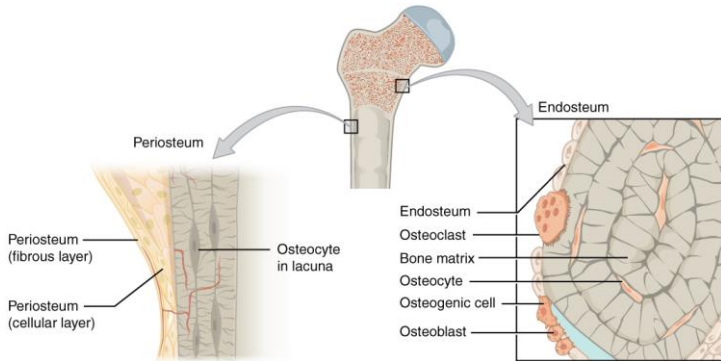
Vùng chuyển tiếp giữa đầu xương và thân xương được gọi là **metaphysis**. Trong đó, tiền tố **meta-** (thay đổi) được sử dụng với ý nghĩa đây là vùng luôn phát triển trong thời niên thiếu.

▪ **Periosteum** /per-ee-os-tee-uhm/: màng xương

Trên màng xương rất giàu máu nuôi. Hệ thống mạch máu ở màng xương được gọi là **periosteal vessels**, trong đó *periosteal* /per-ee-os-tee-uh // là tính từ nghĩa thuộc về cấu trúc màng xương.

▪ **Endosteum** /en-dos-tee-uh m/: nội cốt mạc

Ths.BS Nguyễn Thái Duy



Eeee333333333333Illustration from *Anatomy & Physiology, Connexions Web site.* <http://cnx.org/content/col11496/1.6/>, Jun 19, 2013.

Các tế bào xương

Xương được cấu tạo từ 4 loại tế bào khác nhau là:

- **Osteoblast** /os-tee-uh-blast/: nguyên cốt bào (tế bào tạo xương)
- **Osteoclast** /os-tee-uh-klast/: hủy cốt bào (tế bào hủy xương)
- **Bone lining cells**: tế bào liên kết
- **Osteocyte** /os-tee-uh-sahyt/: tế bào xương

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

3. Khớp

Khớp tiếng Anh gọi là **joint** /joint/, có gốc từ **arthr-**.

Ngoài ra, tiếng Anh còn có từ **articulation** /ahr-tik-yuh-**ley**-shuh n/ cũng có nghĩa là khớp (bộ phận cơ thể) hoặc khớp nối (bộ phận máy móc). Từ này có nguồn gốc từ tiếng La-tinh **articulāris** (khớp) Do đó khớp có tính từ là *articular* /ahr-**tik**-yuh-ler/. Ví dụ thuật ngữ **intraarticular injection** /in-truh-ahr-**tik**-yuh-ler in-**jek**-shuhn/: tiêm nội khớp.

Phân loại khớp

Để phân loại khớp theo cấu tạo, người ta dùng các thuật ngữ sau

- **Cartilaginous joint** /kahr-tl-**aj**-uh-nuh s joint/: khớp sụn
- **Fibrous joint** /**fahy**-bruh s joint/: khớp sợi
- **Synovial joint** /si-**noh**-vee-uhl joint/: khớp hoạt dịch

Nếu phân loại khớp theo tầm hoạt động khớp, có các định nghĩa khớp bất động, khớp bán động, và khớp động.

Theo đó:

- **Synarthrosis** /sin-ahr-**throh**-sis/: khớp bất động

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

- **Amphiarthrosis** /am-fee-ahr-**throh**-sis/: khớp bán động
- **Diarthrosis** /dahy-ahr-**throh**-sis/: khớp động. Đây còn là tên gọi khác của khớp hoạt dịch.

Lưu ý, số nhiều của các danh từ tận cùng bằng hậu tố **-osis** là **-oses**, ví dụ số nhiều của **diarthrosis** là **diarthroses** /dahy-ahr-**throh**-seez/.

Nếu tiếp tục phân chia cấu tạo của khớp, có một số thuật ngữ phức tạp hơn được liệt kê trong bảng 1.

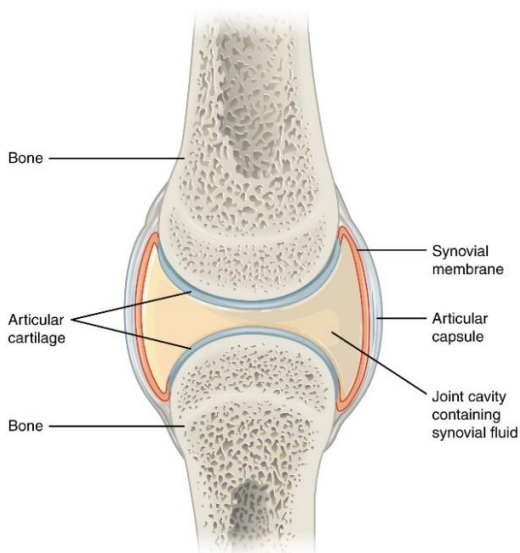
Cấu tạo khớp hoạt dịch

Đây cũng là loại khớp hay gặp nhất trong cơ thể và có nhiều bệnh lý liên quan mà người học thuật ngữ y khoa cần nắm.

- **Bone**: xương
- **Articular cartilage** /ahr-**tik**-yuh-ler **kahr**-tl-ij/: sụn khớp

Synovial membrane /si-**noh**-vee-uhl **mem**-breyn/: màng hoạt dịch. Trong đó **synovia** /si-**noh**-vee-uh/ nghĩa là hoạt dịch, tính từ *synovial*.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy



Nhóm chính	Phân loại	Nghĩa
Fibrous	sutures	Khớp sợi suture
	syndesmoses	Khớp sợi syndesmosis
	gomphosis	Khớp bọc
Cartilaginous	synchondroses	Khớp sụn
	symphyses	Khớp bán động
Synovial	plane joint	Khớp phẳng
	ball and socket joint	Khớp
	hinge joint	Khớp
	pivot joint	Khớp trượt
	condyloid joint	Khớp lồi cầu
	saddle joint	Khớp yên ngựa

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Hoạt dịch là chất lỏng tựa như lòng trắng trứng, nằm trong bao khớp giúp bôi trơn khớp. Vì vậy thuật ngữ **synovia** cấu tạo từ gốc từ **ov-** nghĩa là trứng, còn tiền tố **syn-** nghĩa là tổng hợp, **-ia** là hậu tố danh từ.

- **Articular capsule** /ahr-**tik**-yuh-ler **kap**-suh l/: bao khớp
- **Articular cavity** /ahr-**tik**-yuh-ler **kav**-i-tee/: ổ khớp

4. Tendon – Ligament

Gân và dây chằng là hai thuật ngữ thường bị sử dụng “nhầm” kể cả trong tiếng Việt.

Gân là thành phần giúp cơ bám vào xương, truyền lực từ cơ lên xương làm cho xương cử động khi cơ co bóp. Gân gọi là **tendon** /**ten**-duh n/, gốc từ **tend-** hoặc **tendin-**.

Dây chằng đơn giản là thành phần liên kết giữa hai xương trong cùng một khớp, giúp cố định khớp. Dây chằng được gọi là **ligament** /**lig**-uh-muh nt/, gốc từ là **ligament-**.

Cả hai danh từ trên đều có tính từ tận cùng bằng **-ous**.

Ví dụ:

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

- **Tendinous injury** /*ten-duh-nuh s in-juh-ree*/: tổn thương gân
- **Ligamentous laxity** /*lig-uh-men-tuh s lak-si-tee*/: lỏng lẻo khớp

Lưu ý, với những tổn thương gân, các thuật ngữ y khoa thường có cấu tạo là danh từ ghép thay vì dùng cụm danh từ như trên.

Ví dụ:

- **tendon injury**: tổn thương gân
- **tendon rupture**: đứt gân
- **tendon pain**: đau gân

II. Thuật ngữ bệnh học

Triệu chứng học cơ quan vận động

- **Pain** /*peyn*/: Đau

Đau là triệu chứng gặp ở hầu hết các dạng tổn thương cơ quan vận động.

Tính từ *painful* /*peyn-fuh l*/, ví dụ: **a painful condition** /*peyn-fuhl kuh n-dish-uhn*/ là tình trạng gây đau.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Hậu tố chỉ tình trạng đau là **-algia** (dạng viết khác **-algy**), xuất phát từ gốc từ **alg-** (đau) ghép với hậu tố **-ia** (tình trạng bất thường) hoặc hậu tố **-y** (hậu tố danh từ).

Ví dụ:

- **Arthralgia** /ahr-thral-jee-uh/: *đau khớp*
- **Myalgia** /mahy-al-jee-uh/: *đau cơ*

Tính từ của các hậu tố **-algia** có đuôi là **-algie** /ahr-**thral-jik**/. Ví dụ **arthralgic degenerative joint** /ahr-**thral-jik dih-jen-er-uh-tiv joint**/nghĩa là khớp thoái hóa gây đau.

Hậu tố **-dynia** /dee-nee-uh/ cũng nghĩa là đau. Tuy nhiên ít được dùng.

Lưu ý phân biệt giữa các từ **pain**, **ache**

Những từ trên đều thường được dùng dưới dạng danh từ, mô tả cảm giác khó chịu người bệnh cảm nhận được mặc dù có hơi khác biệt.

- **Pain**: thường chỉ cảm giác đau mạnh, đột ngột và khó tránh khỏi.

Ví dụ 1

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Yesterday I suddenly felt a lot of pain in my stomach. I was taken to hospital where they discovered I had appendicitis.

Hôm qua tôi đột nhiên cảm thấy rất đau dạ dày. Tôi đã được đưa đến bệnh viện, ở đó bác sĩ khám ra là tôi bị viêm ruột thừa.

- **Ache** (tạm dịch nhức): cảm giác đau khó chịu, mơ hồ, kéo dài. Ví dụ headache /**hed-eyk**/ nghĩa là đau đầu, stomachache /**stuhm-uh k-eyk**/ nghĩa là đau dạ dày.

Pains and aches thường được dịch là đau nhức.

Ví dụ

It is normal to experience some pains and aches after giving birth and usually these aches and pains subside with time.

Nếu cảm thấy đau nhức sau sinh là điều bình thường và thường những cơn đau nhức này giảm dần theo thời gian.

- **Swelling** /**swel-ing**/: sưng

Phần chi bị tác động lớn lên, hoặc nhỏ lên do hậu quả của quá trình tổn thương gây phù nề.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Ví dụ

A blood clot in the leg can cause swelling, red skin, and warmth in the surrounding area.

Cục máu đông ở chân có thể gây ra sưng, đỏ và nóng da ở vùng xung quanh.

Động từ swell /swel/. Có thể dùng tính từ *swollen* /**swoh**-luh n/ để mô tả chi bị tổn thương gây sưng. Ví dụ như **a swollen leg** (sưng căng chân).

▪ **Deformity** /dih-fawr-mi-tee/: **Biến dạng**

Biến dạng là triệu chứng gặp trong tổn thương cơ quan vận động gây gãy gãy hoặc trật khớp, cũng có thể gặp trong tình trạng tổn thương khớp mạn tính.

Ví dụ

Swan neck deformity is a condition that affects the joints in the fingers.

Biến dạng bàn tay cổ ngỗng là tình trạng tác động các khớp ở ngón tay.

Danh từ **deformity** xuất phát từ động từ **deform** /dih-fawrm/ nghĩa là làm cho biến dạng. Trong đó tiền tố **de-** (nghĩa là phá hủy) và **-form** (nghĩa là hình

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

hạng), **deform** nghĩa là làm cho mất hình dạng ban đầu nên dịch là làm biến dạng.



Torus (buckle) fracture: bone deforms but does not
gãy phình vỏ xương là xương biến dạng nhưng không

Lưu ý: Có thể gặp những thuật ngữ có hậu tố -
form (có hình dạng). Ví dụ:

Falciform ligament /**fal**-suh-fawrm/ trong đó **falci**-
nghĩa là cái liềm.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Vermiform appendix /**vur**-muh-fawrm/ trong đó **vermi-** nghĩa là con sâu.

- **Disability** /dis-uh-bil-i-tee/: mất cơ năng
- **Bruit** /broot/: bầm
- **Numbness** /nuhm-nis/: tê. Ngoài ra còn có một số thuật ngữ khác chỉ tình trạng rối loạn cảm giác của cơ thể như:
 - **Hypersthesia** /hahy-per-uh s-**thee**-zhuh/: tăng cảm giác
 - **Hyposthesia** /hahy-poh-es-**thee**-zhuh/: giảm cảm giác
 - **Anesthesia** /an-uh s-**thee**-zhuh/: mất cảm giác
 - **Impaired sensation** /im-**paired** sen-**sey**-shuh n/: rối loạn cảm giác
- **Weakness** /week-nis/: yếu
- **Paralysis** /puh-ral-uh-sis/: liệt

Thuật ngữ palsy /**pawl**-zee/ cũng chỉ tình trạng liệt.

- **Wound** /woond/: **danh từ là vết thương**

Là tổn thương tác động lên da và niêm mạc làm mô bị rách, bong tách, trầy hoặc dập nát thường do lực bên ngoài tác động vào cơ thể.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Lưu ý, **wound** /wound/ còn là một động từ (quá khứ của **wind**).

- **Laceration** /las-uh-rey-shuh n/: vết cắt

Vết rách do bị vật sắc nhọn cắt qua bề mặt da. Ví dụ **skin laceration** nghĩa là rách da.

- **Tear** /teer/: rách

Khác với **laceration**, **tear** mô tả các vết rách không phải do vết cắt như: **muscle tears** (rách cơ), **ligament tears** (rách gân).

Bệnh học cơ quan vận động

Trauma /trou-muh/: chấn thương

Chấn thương là tổn thương mô cơ thể do ngoại lực gây ra.

Tính từ là *traumatic* /truh-mat-ik/ nghĩa là do chấn thương gây ra. Ví dụ trong thuật ngữ **traumatic brain injury** (TBI) nghĩa là tổn thương não bộ do chấn thương được mô tả trong y văn là chấn thương sọ não.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Thuật ngữ **multiple trauma** /*muhl-tuh-puhl trou-muh*/ nghĩa là đa chấn thương, nghĩa là chấn thương cùng một lúc gây tổn thương xảy ra ở nhiều cơ quan.

Injury /*in-juh-ree*/: tổn thương

Động từ **injure** /*in-jer*/ nghĩa là gây tổn thương. Tổn thương thực ra là do nhiều quá trình gây ra chứ không phải chỉ do chấn thương. Có những tổn thương mà nguyên nhân không phải do chấn thương (ví dụ viêm, nhiễm gây tổn thương mô).

Soft tissue injury: tổn thương mô mềm

Tổn thương mô mềm, viết tắt **STI**, là thuật ngữ dùng trong chuyên khoa chấn thương chỉ về tổn thương cơ, gân và dây chằng.

Myositis /*mahy-uh-sahy-tis*/: viêm cơ

Tendinitis /*ten-duh-nahy-tis*/: viêm gân

Arthritis /*ahr-thrahy-tis*/: viêm khớp

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Viêm khớp là tình trạng viêm của một hoặc nhiều khớp. Các thuật ngữ chỉ triệu chứng thường gặp trong viêm khớp.

Một số thuật ngữ chỉ các thể viêm khớp:

- **Septic arthritis:** viêm khớp mủ hay còn gọi là viêm khớp nhiễm khuẩn (**infectious arthritis, bacterial arthritis**). Trong đó *septic* /sep-tik/ là tính từ của **sepsis** /sep-sis/ nghĩa là nhiễm trùng.
- **Rheumatoid arthritis:** viêm khớp dạng thấp. Trong đó *rheumatoid* /roo-muh-toid/ là tính từ của **rheumatism** /roo-muh-tiz-uh m/ (bệnh lý thấp).
- **Gout** /gout/: bệnh gút, bệnh lý viêm khớp do tăng axit uric máu dẫn tới lắng đọng tinh thể axit uric ở khớp gây viêm khớp.
- **Pseudogout** /soo-doh-gout/ (bệnh giả gút) là tình trạng viêm khớp biểu hiện giống gút nhưng do lắng đọng tinh thể *calcium pyrophosphate dihydrate* ở khớp gây nên. Trong thuật ngữ này **pseudo-** nghĩa là giả.
- **Psoriatic arthritis** /suh-rah-y-at-ik ahr-thrahy-tis/: viêm khớp vẩy nến, là biến chứng viêm khớp của bệnh vẩy nến ở những bệnh nhân bị mắc bệnh này.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

- Trong thuật ngữ trên **psoriasis** /*suh-rah-y-uh-sis*/ nghĩa là bệnh vẩy nến, tính từ *psoriatic*.
- **Lupus arthritis** /*loo-puh s ahr-thrah-y-tis*/: viêm khớp do lupus. Tương tự như trên, tình trạng viêm khớp xảy ra ở người mắc bệnh lupus.

Osteoarthritis (OA): thoái hóa khớp

Thoái hóa khớp là bệnh lý viêm thoái hóa khớp thường gặp nhất do nhiều nguyên nhân. Thoái hóa khớp thường gặp ở người lớn tuổi.

Trong thuật ngữ trên thì **oste-** nghĩa là xương, **arthr-** nghĩa là khớp, **-itis** là hậu tố chỉ tình trạng viêm. Cho nên, ngoài nghĩa là thoái hóa khớp còn có nghĩa là viêm xương khớp.

Để chỉ các dạng riêng biệt của tình trạng thoái hóa khớp, người ta dùng các thuật ngữ:

- **Primary OA:** thoái hóa khớp nguyên phát hay còn gọi tắt là OA hoặc là degenerative OA.
- **Secondary OA:** thoái hóa khớp thứ phát. Tình trạng thoái hóa khớp do các nguyên nhân tác động lên khớp như chấn thương (**traumatic OA**).

Osteomyelitis /*os-tee-oh-ahr-thrah-y-tis*/: viêm xương

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Đây là tình trạng viêm của xương do hậu quả của nhiễm trùng do nhiều tác nhân, đặc biệt là tác nhân sinh mủ (**pyogenic agents**).

Bursitis /ber-**sahy**-tis/: viêm bao hoạt dịch

Tình trạng viêm của túi hoạt dịch khớp (**bursae**).

Tenosynovitis /ten-noh-sin-uh-**vahy**-tis/: viêm bao gân

Viêm bao gân là tình trạng viêm của bao gân (**synovium**) có thể dẫn đến đau, sưng và hạn chế vận động khớp.

Cách mô tả khác của tình trạng viêm bao gân bằng tiếng Anh là **tendon sheath inflammation**.

Avascular necrosis /uh-**vas**-kyuh-ler nuh-**kroh**-sis/: hoại tử vô mạch

Hoại tử vô mạch hay còn gọi là **osteonecrosis** (hoại tử xương) hoặc **bone infarction** (nhồi máu xương) là tình trạng hoại tử mô xương do gián đoạn máu nuôi. Viết tắt AVN.

Một số thuật ngữ chỉ bệnh lý do AVN thường gặp:

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

- **Femoral head AVN:** hoại tử vô mạch chỏm xương đùi.
- **Humeral head AVN:** hoại tử vô mạch chỏm xương cánh tay.
- **Scaphoid AVN:** hoại tử vô mạch xương thuyền. Trong đó scaphoid /**skaf**-oid/ là xương thuyền.

Bone fracture: Gãy xương

Gãy xương là tình trạng mất một phần hay toàn toàn sự liên tục của xương. Thuật ngữ này đôi khi được viết tắt là FRX, hoặc Fx

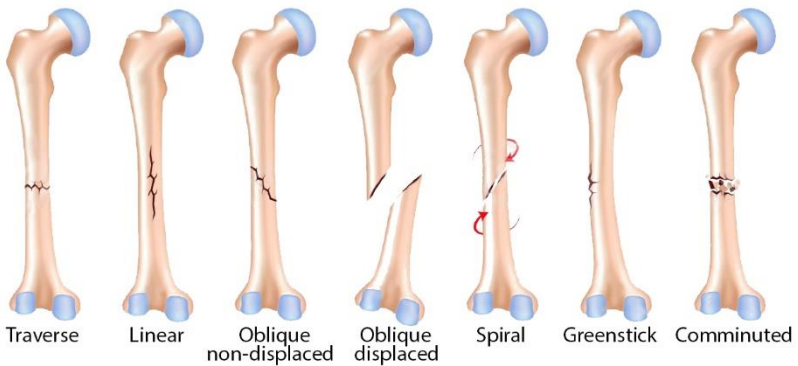
Các thuật ngữ liên quan đến phân loại gãy xương:

- **Closed fracture:** Gãy kín
- **Opened fracture:** Gãy hở
- **Pathological fracture:** gãy bệnh lý
- **Extraarticular fracture:** gãy ngoài khớp
- **Intraarticular fracture:** gãy phạm khớp
- **Avulsion Fracture:** gãy bong chỗ bám

Các hình thái gãy xương (hình)

- **Transverse fracture:** gãy ngang
- **Oblique fracture:** gãy chéo

- **Spiral fracture:** gãy xoắn
- **Communited fracture:** gãy nát
- **Hair-line fracture (linear):** nứt xương (hay gọi là rạn xương)
- **Fracture-dislocation:** gãy trật
- **Displaced fracture:** gãy di lệch
- **Non-displaced fracture:** gãy không di lệch
- **Impacted (compressed) fracture:** gãy gài



Một số hình thái gãy xương

Nguồn: internet

Dislocation /dis-loh-key-shuh n/: trật khớp

Trật khớp là tình trạng di lệch của các xương khỏi vị trí bình thường của chúng trong một khớp.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Thuật ngữ khác chỉ trật khớp là **luxation** /luhk-**sey**-shuh n/.

Thuật ngữ **subluxation** /suhb-luhk-**sey**-shuh n/ nghĩa là bán trật khớp.

Một số thuật ngữ liên quan trật khớp:

- **Acute dislocation**: trật khớp cấp
- **Chronic dislocation**: trật khớp mãn,
- **Recurrent dislocation**: trật khớp tái diễn
- **Opened dislocation**: trật hở
- **Closed dislocation**: trật kín

Sách **THUẬT NGỮ Y KHOA TIẾNG ANH**
(Cho Người Mới Bắt Đầu)

Tái bản lần 1 - 2019

Ths. Bs Nguyễn Thái Duy

Đặt sách truy cập: <https://anhvanyds.com>

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Multiple Chronic Gouty Tophi

A 73-year-old man was admitted to the intensive care unit after suffering a myocardial infarction without ST elevation and undergoing successful cardiopulmonary resuscitation. He had a history of coronary heart disease, ischemic cardiomyopathy, chronic renal failure, and chronic gouty arthritis with multiple gouty tophi.

He had also had hyperuricemia for many years, with uric acid concentrations of up to 9.8 mg/dl.



Initial treatment with febuxostat 80 mg bid had failed to lower the uric acid level adequately and was switched to allopurinol 300 mg po qd.

This resulted in normalization of the uric acid level, as documented in the current admission (4.7 mg/dl). The already formed gouty tophi on the tips and joints of the fingers and toes nevertheless persisted. Skin ulcerations caused by gouty tophi were found on the left third toe and the right second toe. This case can serve as a reminder that patients with hyperuricemia should be treated with allopurinol as first-line treatment and with febuxostat only as second-line treatment.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Đa nốt tophi trong bệnh lý gout mạn tính

Bệnh nhân nam 73 tuổi nhập vào đơn vị chăm sóc tích cực sau đợt nhồi máu cơ tim ST không chênh và đã trải qua hồi sức tim phổi thành công.

Ông có tiền căn bệnh lý mạch vành, bệnh cơ tim thiếu máu cục bộ, suy thận mạn và bệnh viêm khớp do gút mạn tính kèm nhiều nốt tophy.

Bệnh nhân còn bị tăng axit uric máu nhiều năm với nồng độ axit uric lên tới 9.8 mg/dl.

Điều trị ban đầu bằng febuxostat 80mg uống hai lần mỗi ngày không thể hạ lượng axit uric hiệu quả và ông đã được chuyển sang dùng allopurinol 300mg đường uống mỗi ngày.

Điều trị này làm axit uric trở về bình thường như như chỉ số được ghi nhận trong đợt nhập viện này (4.7 mg/dl). Tuy nhiên, những nốt tophi đã được hình thành ở đầu ngón và khớp các ngón tay và chân còn tồn tại.

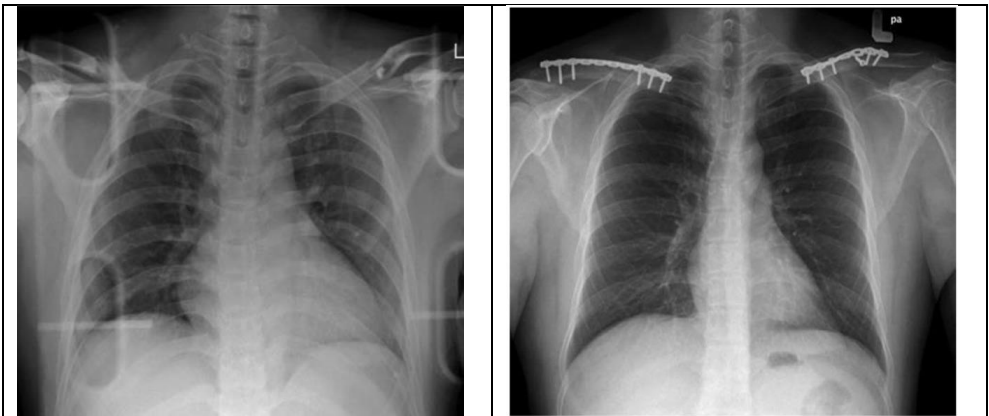
Vết loét da do tophi được nhìn thấy ở ngón 3 chân trái và ngón 2 chân phải. Trường hợp này có thể đóng vai trò như là một trường hợp nhắc nhở rằng những bệnh nhân tăng axit uric máu nên được điều trị đầu tay bằng allopurinol và chỉ điều trị bằng febuxostat là lựa chọn thứ hai.

Published online 2018 Jan 19. doi: 10.3238/arztebl.2018.0030
PMCID: PMC5787660

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Bilateral Clavicle Fractures: A Case Report

Mr. A, a 40-year old technician involved in a motor vehicle accident, was admitted to our center. He was thrown from his motorcycle and was hit by a car from behind. There was no loss consciousness and no pain was noted elsewhere. There was no shortness of breath or chest pain. He was able to move all fingers, both wrists and elbows, and no other injuries were noted. On examination, both clavicles were tender. He was unable to raise both arms due to severe shoulder pain.



His chest and shoulder radiographs showed bilateral clavicle fractures. He was offered surgical

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

intervention in view of the nature of his job. He underwent bilateral clavicle plating simultaneously under general anaesthesia. Incisions were made directly on the clavicles and the fractures were reduced on direct vision. Non-locking 3.5mm reconstruction plates were used. Reduction and fixations were checked with image intensifier. The wounds were closed with absorbable suture. Post-operation radiograph was also taken.

Post-operation, patient was able to raise both his arms above his shoulders. Active ranges of motion were full with minimal pain. During follow-up one month post operatively, radiograph showed that the fractures had united and he was allowed to return to work on light duty. He returned to his normal daily activity two months' post-operation. He was discharged from our follow-up at 5th month post-operation when he had achieved full union of the fractures, as shown in radiograph and normal function.

- Malays Orthop J. 2018 Mar;12(1):60-62.
 - doi: 10.5704/MOJ.1803.015.

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

Gãy xương đòn 2 bên: Báo cáo một trường hợp

Bệnh nhân A, là một kỹ sư 40 tuổi bị tai nạn xe máy được nhập vào trung tâm chúng tôi. Bệnh nhân bị văng ra khỏi xe và đã bị một ô tô tông vào từ phía sau. Tình trạng mất ý thức và đau không được ghi nhận ở nơi nào khác. Không có khó thở hoặc đau ngực. Bệnh nhân vẫn có thể vận động tất cả các ngón, hai cổ tay và khuỷu tay, và không ghi nhận tổn thương nơi khác. Khi khám, hai xương đòn ấn đau. Bệnh nhân đã không có thể giơ hai tay do đau vai nhiều.

X-quang ngực và vai đã ghi nhận gãy xương đòn hai bên. Bệnh nhân được can thiệp phẫu thuật theo tính chất công việc của bệnh nhân. Bệnh nhân được đồng thời bắt nẹp vít xương đòn hai bên dưới gây mê toàn thể. Đường mổ hai bên được rạch trực tiếp trên xương đòn và đường gãy được nắn chỉnh khi quan sát trực tiếp. Nẹp tạo hình không khóa 3.5mm được sử dụng. Nắn ổ gãy và kết hợp xương được kiểm tra lại dưới màn tăng sáng. Vết mổ được đóng lại bằng chỉ tiêu. Xquang sau mổ cũng đã được chụp.

Sau mổ, bệnh nhân có thể giơ hai tay lên trên vai. Đạt đủ tầm vận động chủ động với đau không đáng kể. Quá trình theo dõi 1 tháng sau phẫu thuật, X-quang cho thấy đường gãy đã lành và bệnh nhân được cho

Ths.BS Nguyễn Thái Duy

phép trở lại làm công việc nhẹ nhàng. Bệnh nhân quay lại mức độ vận động hàng ngày bình thường 2 tháng sau mổ. Ở tháng thứ 5, bệnh nhân không cần theo dõi khi bệnh nhân có tình trạng lành hẳn ổ gãy như nhìn thấy trong hình X-quang và chức năng bình thường.

**Sách THUẬT NGỮ Y KHOA TIẾNG ANH - Cho
Người Mới Bắt Đầu**

Tái bản lần 1 - 2019

Ths. Bs Nguyễn Thái Duy

Đặt sách truy cập: <https://anhvanyds.com>